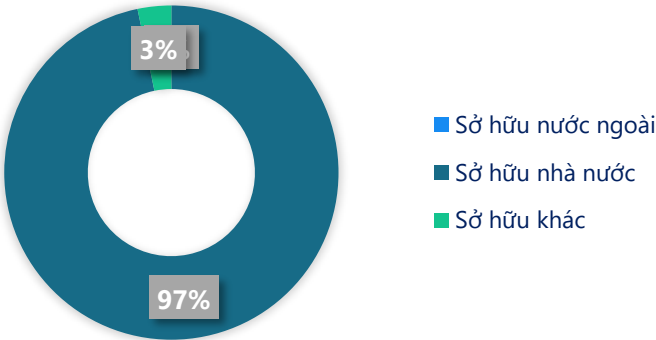


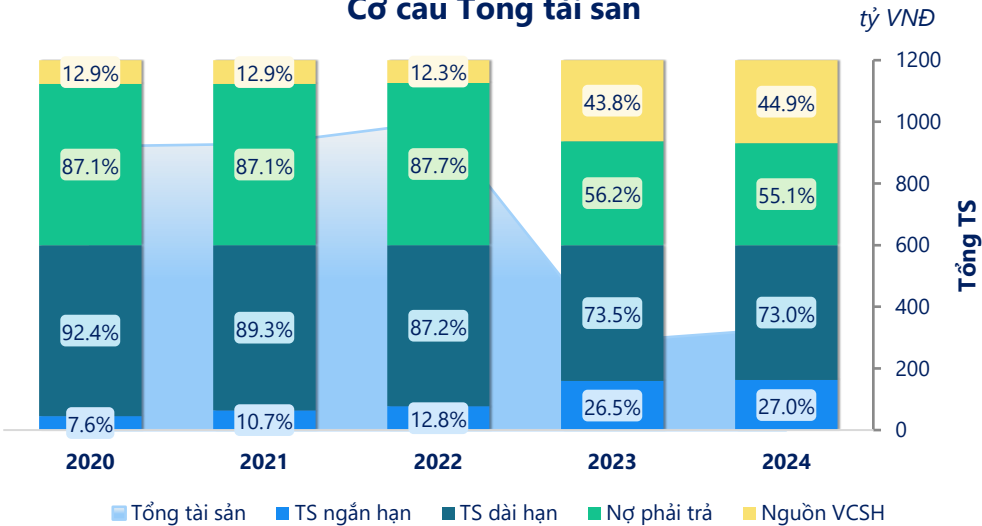
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600		
SL cổ phiếu LH		11,168,676		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		148		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		107		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
VPW		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



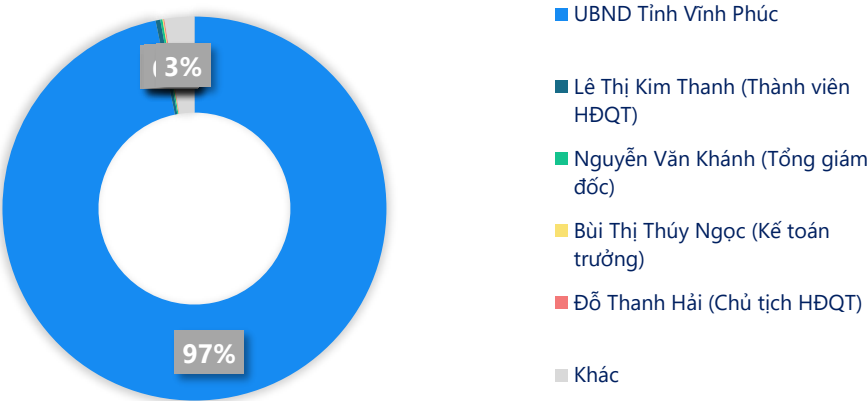
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VPW** năm 2024 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **330.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

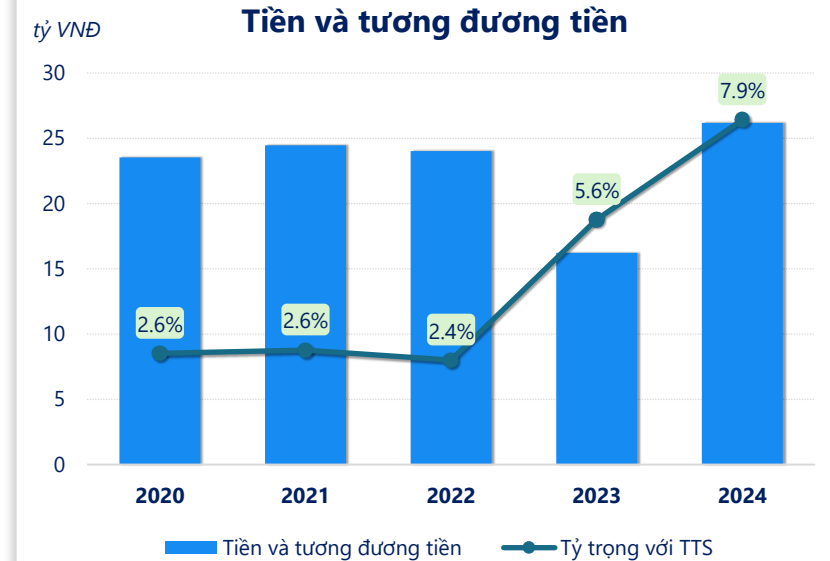
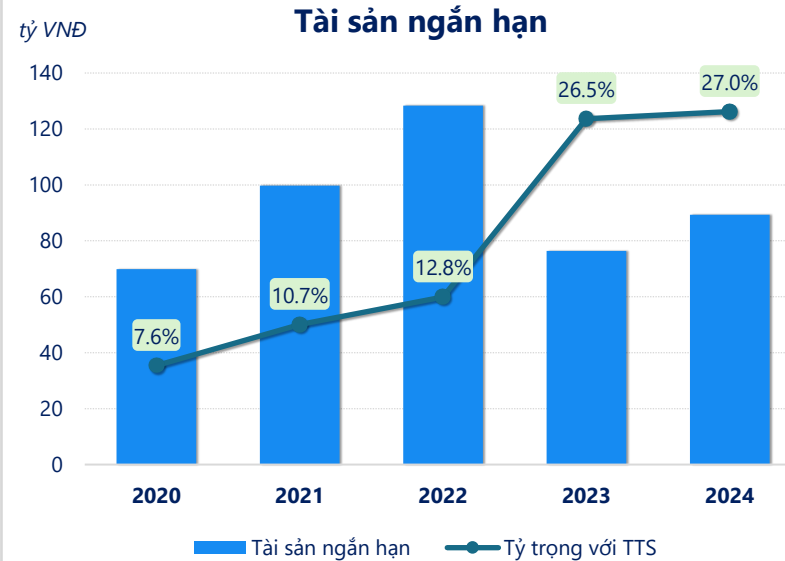
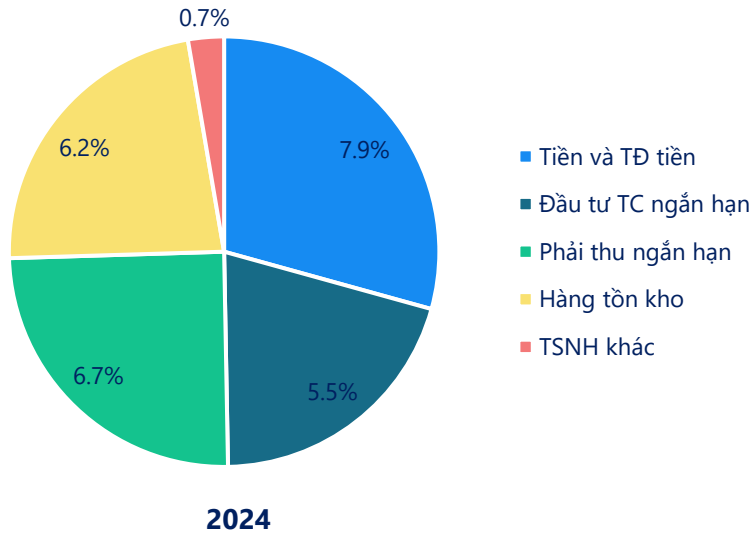
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 3.25% và không có sở hữu nước ngoài.

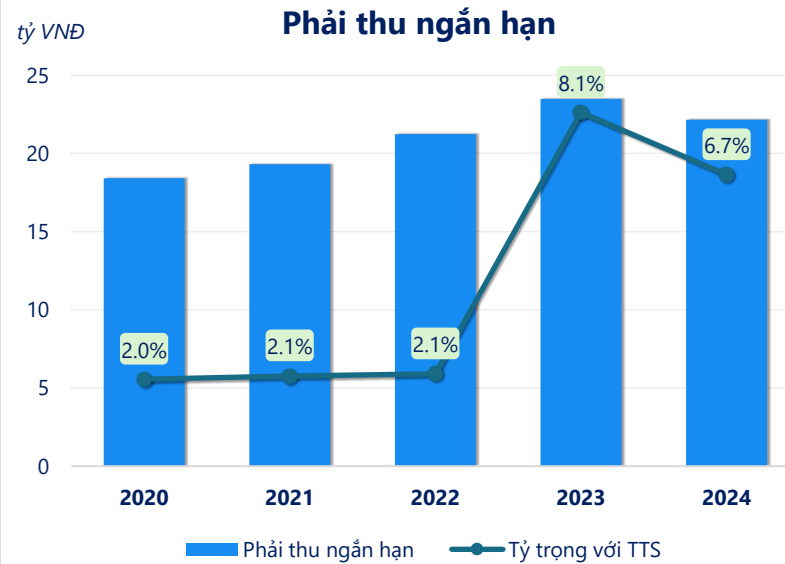
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Vĩnh Phúc** sở hữu **96.8%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Kim Thanh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.40% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Khánh (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.18%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

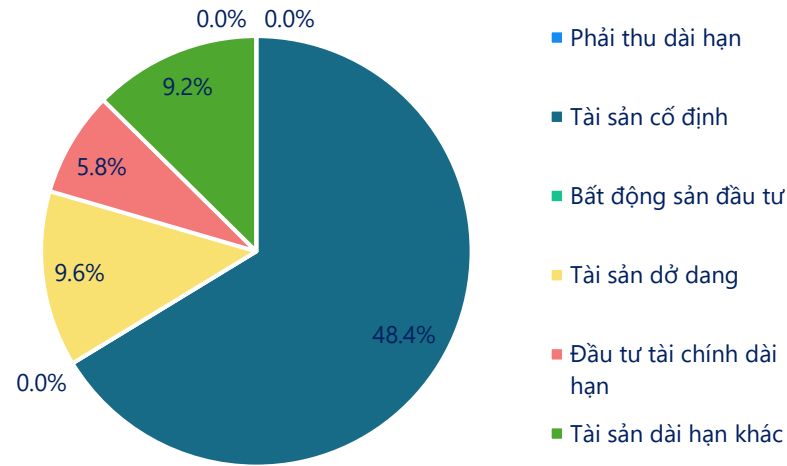


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VPW đạt **89.31** tỷ đồng, tăng trưởng **16.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.92%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

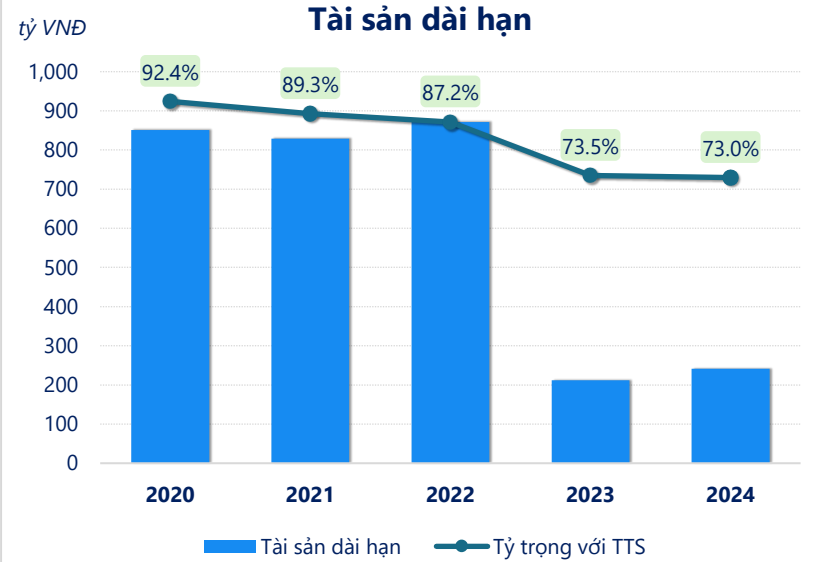


2024

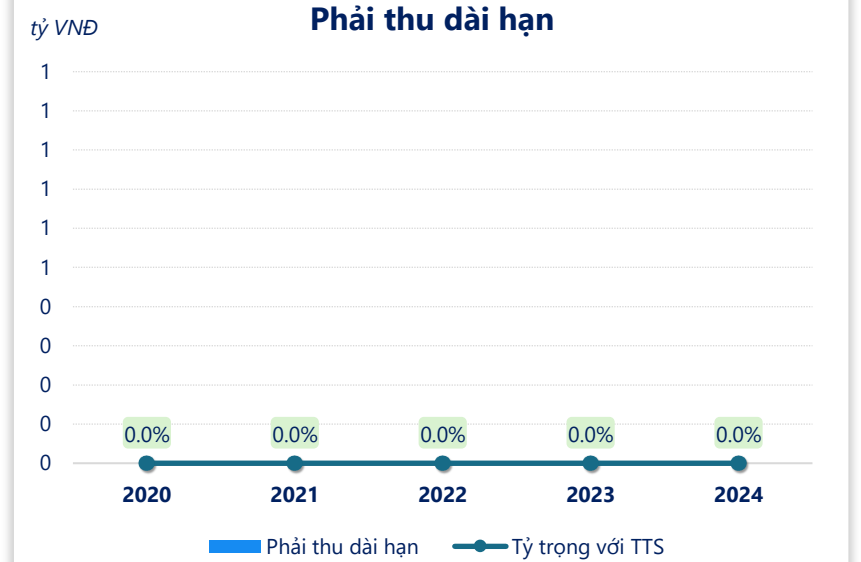
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.7%** so với năm trước và đạt **240.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.65%.

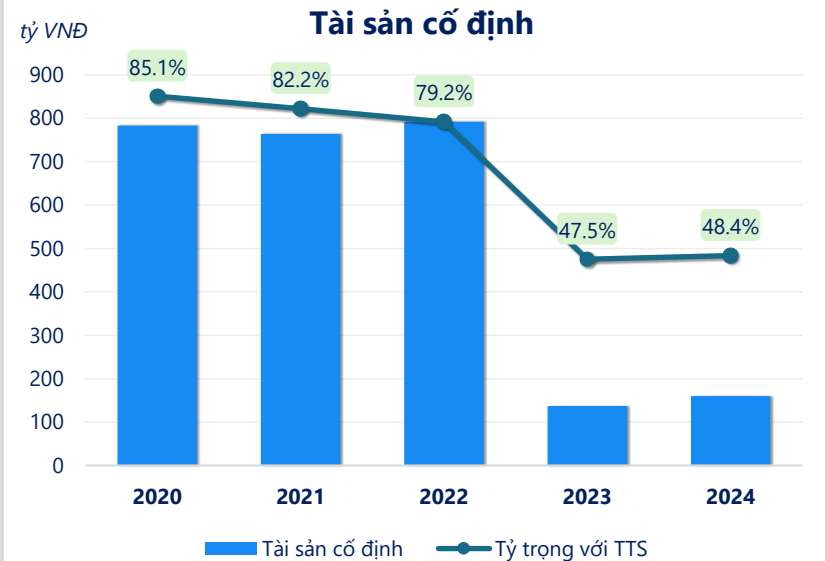
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



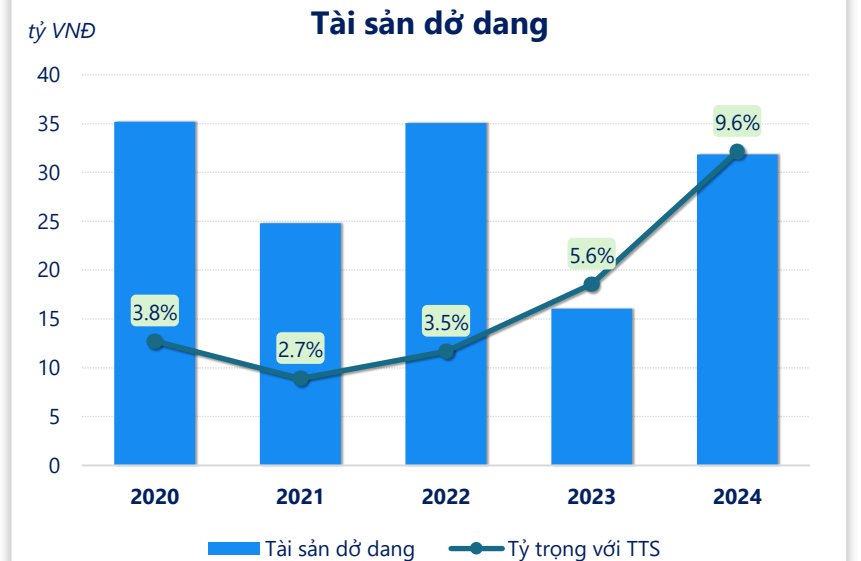
(Nguồn: fireant.vn)



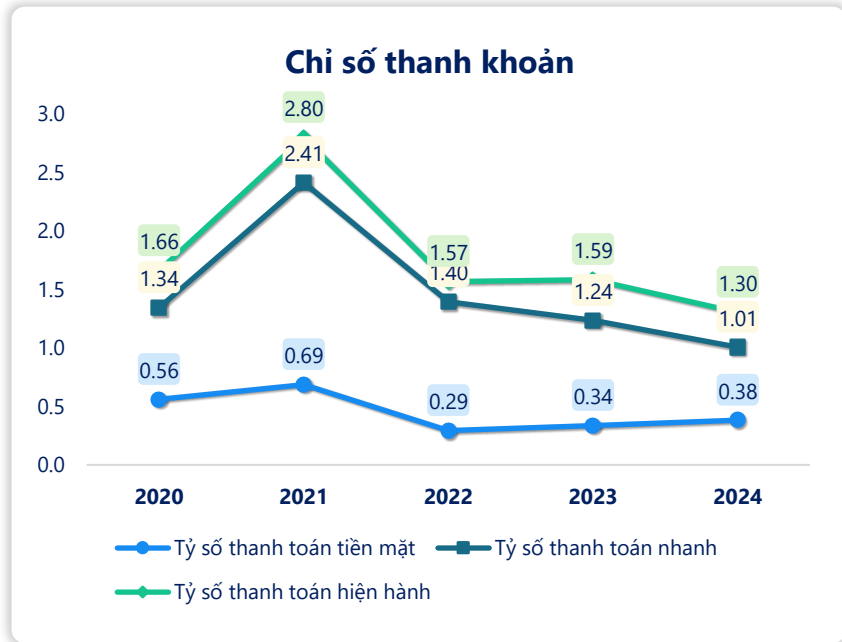
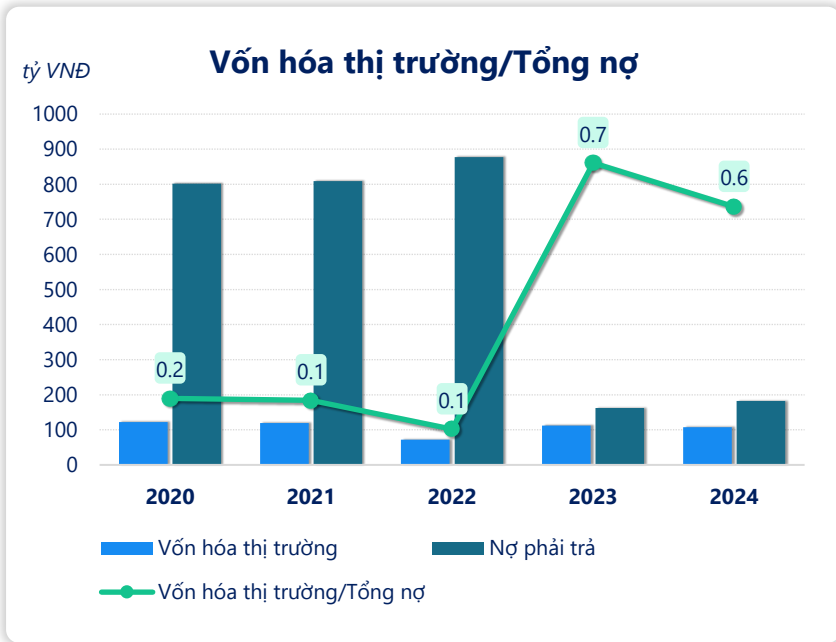
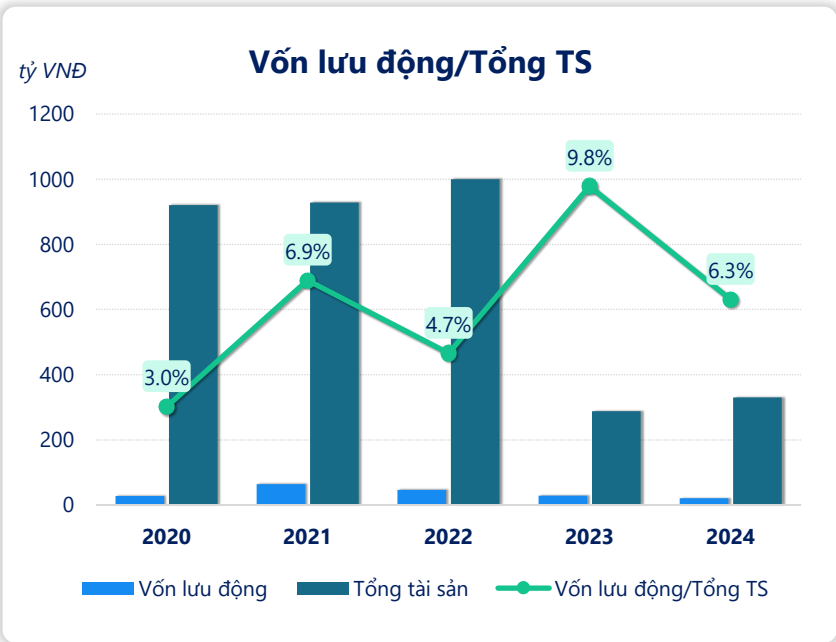
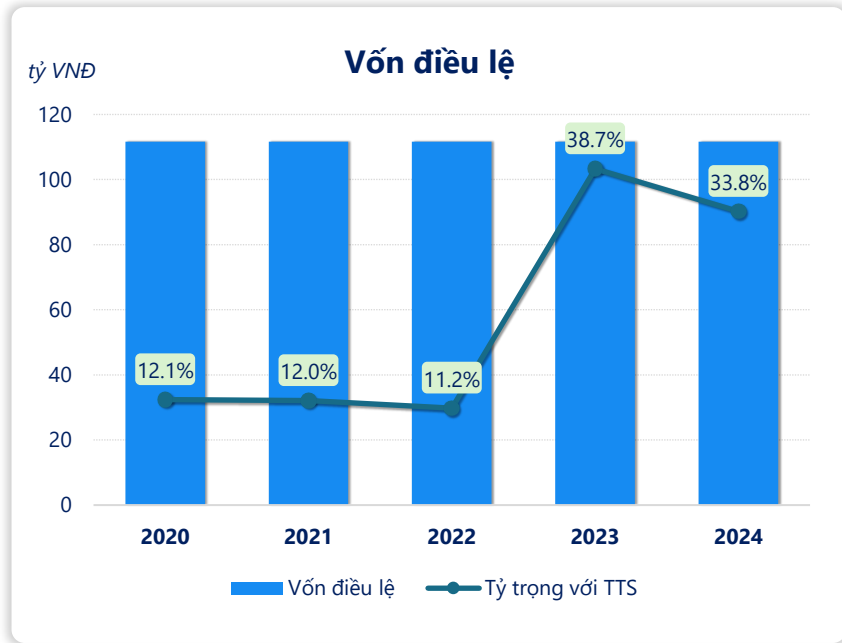
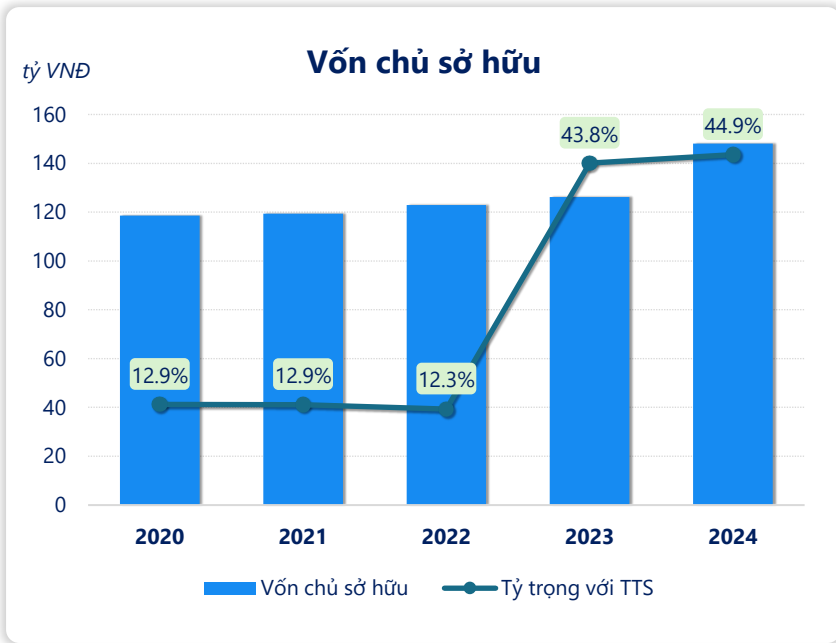
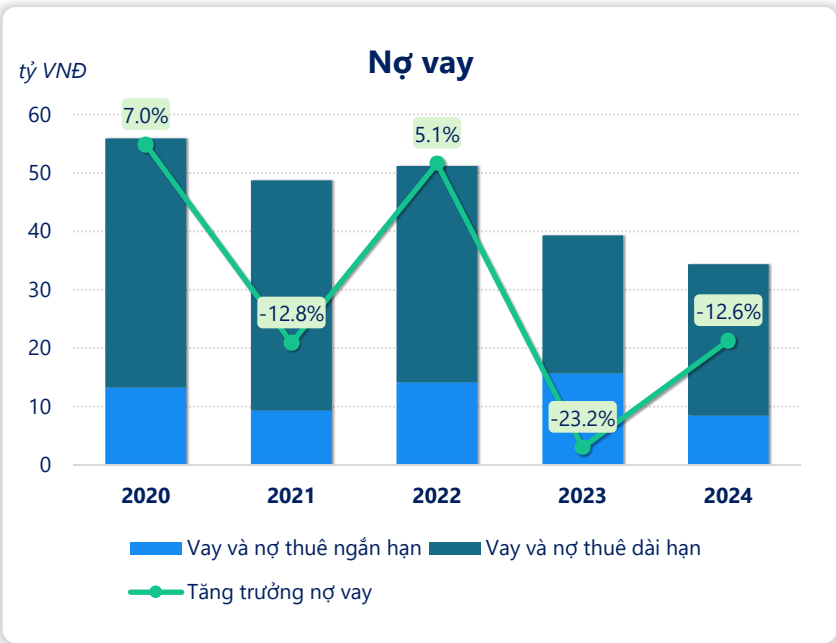
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	330	288	14.5%
Tài sản ngắn hạn	89.3	76.4	16.9%
Tiền và tương đương tiền	26.2	16.2	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	18.1	0.6%
Phải thu ngắn hạn	22.2	23.5	-5.7%
Hàng tồn kho	20.3	16.9	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.41	1.74	38.5%
Tài sản dài hạn	241	212	13.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	160	137	16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.9	16.1	98.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	30.3	39.8	-23.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	162	12.3%
Nợ ngắn hạn	68.5	48.2	42.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.46	15.7	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.1	9.38	157%
Nợ dài hạn	114	114	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.9	23.6	9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	126	17.4%
Vốn chủ sở hữu	148	126	17.4%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	164	185	206	205	218
Giá vốn hàng bán	130	145	153	154	170
Lợi nhuận gộp	33.8	39.3	52.8	51.3	47.9
Doanh thu HĐTC	1.60	2.52	3.58	4.72	1.65
Chi phí TC	0.99	2.12	3.47	3.59	2.95
Chi phí lãi vay	0.99	2.12	2.95	3.34	2.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	14.3	16.5	19.7	20.2
Chi phí QLDN	17.3	20.3	26.2	21.8	20.0
LN thuần từ HĐKD	4.64	5.07	10.3	10.9	6.40
Lợi nhuận khác	1.48	1.71	1.06	1.50	1.65
LN trước thuế	6.12	6.78	11.3	12.4	8.05
Lợi nhuận sau thuế	5.08	5.70	9.17	10.2	6.56
LNST của CĐ cty mẹ	5.08	5.70	9.17	10.2	6.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	39.4	51.8	39.9	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.9	-28.9	-51.5	-31.5	-49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.14	-9.58	-0.78	-16.1	-9.23
Tiền đầu kỳ	24.5	23.5	24.4	24.0	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	-1.00	0.93	-0.43	-7.78	9.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	24.4	24.0	16.2	26.2